

Số: 18 /2024/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 266/BC-STP ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Sở Tư pháp;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại các Tờ trình số 296/TTr-SGDĐT ngày 27 tháng 01 năm 2024, số 766/TTr-SGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2024, Văn bản số 1373/SGDĐT-KHTC ngày 03 tháng 5 năm 2024 và ý kiến thống nhất của các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các trường công lập thuộc phạm vi quản lý cấp huyện bao gồm: Trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học (*trong đó cấp học cao nhất là cấp trung học cơ sở*).

b) Các trường công lập thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh bao gồm: Trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học (*trong đó cấp học cao nhất là cấp trung học phổ thông*).

c) Các cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc phạm vi quản lý cấp huyện, cấp tỉnh thực hiện chương trình giáo dục theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 43 Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019.

d) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, thuộc phạm vi quản lý cấp huyện, cấp tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng chuyên dùng công trình sự nghiệp đối với trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục thường xuyên.

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp đối với trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục thường xuyên tại quyết định này được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, thuê diện tích cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

2. Đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tính chất công việc, phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp đối với trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục thường xuyên.

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp đối với trường mầm non trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

(Chi tiết tại Phụ lục I).

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp đối với trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

(Chi tiết tại Phụ lục II).

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp đối với trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học (*trong đó cấp học cao nhất là cấp trung học cơ sở*) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

(Chi tiết tại Phụ lục III).

4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học (*trong đó cấp học cao nhất là cấp trung học phổ thông*) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

(Chi tiết theo Phụ lục IV)

5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp đối với cơ sở giáo dục thường xuyên áp dụng theo quy định của cấp trung học phổ thông tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

6. Những nội dung không quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2024.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quy định tiêu chuẩn, định mức được ban hành tại quyết định này thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí; đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của Sở Giáo dục và Đào tạo và các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh.

2. Các Ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (B/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp (P/h);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh (B/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (B/c);
- V0, VI-3, TM, TH;
- Trung tâm Thông tin (Công báo);
- Lưu: VT, TM6.

5b, QĐ24-tsc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Nguyễn Thị Hạnh

PHỤ LỤC I

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DỤNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP ĐỐI VỚI TRƯỜNG MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Chú thích
I	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em		
1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em (01 phòng/lớp, nhóm trẻ)		
1.1	Khu sinh hoạt chung	1,5m ² /trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 24m ² với nhóm trẻ, 36m ² với lớp mẫu giáo
1.2	Khu ngủ	1,2m ² /trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 18m ² với nhóm trẻ, 30m ² với lớp mẫu giáo
1.3	Khu vệ sinh	0,4m ² /trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 12m ²
1.4	Hiên chơi, đón trẻ em	0,5m ² /trẻ em	Chiều rộng thông thủy không nhỏ hơn 2,1m
1.5	Kho nhóm lớp	6,0m ² /kho	
1.6	Phòng giáo viên	12,0m ² /phòng	
2	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật		
2.1	Phòng giáo dục thể chất	2,0m ² /trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
2.2	Phòng giáo dục nghệ thuật	2,0m ² /trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
2.3	Phòng đa năng	2,0m ² /trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
3	Sân chơi riêng	1,0m ² /trẻ em nhà trẻ; 2,0m ² /trẻ em mẫu giáo	
4	Phòng tin học	40,0m ² /phòng	
II	Khối phòng tổ chức ăn		
1	Nhà bếp	0,3m ² /trẻ em	
2	Kho bếp	10,0m ² /kho thực phẩm; 12,0m ² /kho lương thực	
III	Khối phụ trợ		
1	Phòng họp	1,20m ² /người	

TT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Chú thích
2	Phòng y tế	10,0m ² /phòng	
3	Nhà kho	40,0m ² /kho	
4	Sân vườn	3,0m ² /trẻ em	
	<i>Trong đó sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá trải nghiệm</i>	<i>0,3m²/trẻ em</i>	



PHỤ LỤC II
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CÔNG
TRÌNH SỰ NGHIỆP ĐỐI VỚI TRƯỜNG TIỂU HỌC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định số 18 /2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Chú thích
I Khối phòng học tập			
1	Phòng học (đảm bảo 01 lớp/phòng)	1,35m ² /học sinh; 1,50m ² /học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa	Tổng diện tích không nhỏ hơn 40m ² /phòng
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1,85m ² /học sinh	
4	Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ	1,85m ² /học sinh	
5	Phòng học bộ môn Tin học	1,50m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m ² /phòng
6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1,50m ² /học sinh	
7	Phòng đa chức năng	1,50m ² /học sinh	
II Khối phòng hỗ trợ học tập			
1	Thư viện	0,60m ² /học sinh; phòng đọc 2,40m ² /chỗ	Tổng diện tích không nhỏ hơn 54m ² /thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường
2	Phòng thiết bị giáo dục	48,0m ² /phòng	
3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	24,0m ² /phòng	Kết hợp phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập
4	Phòng Đội Thiếu niên	0,03m ² /học sinh	

TT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Chú thích
5	Phòng truyền thống	48,0m ² /phòng	Trường hợp kết hợp với Phòng Đội Thiếu niên, diện tích tối thiểu 54m ² /phòng
III Khối phụ trợ			
1	Phòng họp	1,20m ² /người	
2	Phòng Y tế trường học	24,0m ² /phòng	
3	Nhà kho	48,0m ² /kho	
4	Khu để xe học sinh	0,90m ² /xe đạp	Số lượng xe đạp được tính từ 20% đến 35% tổng số học sinh toàn trường
5	Khu vệ sinh học sinh	0,06m ² /học sinh	
6	Phòng nghi giáo viên	12,0m ² /phòng	
7	Phòng giáo viên	4,0m ² /giáo viên	
IV Khu sân chơi, thể dục thể thao			
1	Sân trường	1,5m ² /học sinh	
2	Sân thể dục, thể thao	0,35m ² /học sinh	
3	Nhà đa năng	450m ² /nhà; sàn tập 12x24m	
V Khối phục vụ sinh hoạt			
1	Nhà bếp	0,30m ² /học sinh	
2	Kho bếp	10m ² /kho thực phẩm 12m ² /kho lương thực	
3	Nhà ăn	0,65m ² /chỗ	Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường
4	Nhà nội trú	4,0m ² /chỗ	
5	Phòng quản lý học sinh	9,0m ² /phòng	
6	Phòng sinh hoạt chung	0,20m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m ² /phòng

PHỤ LỤC III
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CÔNG
TRÌNH SỰ NGHIỆP ĐỐI VỚI TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ, TRƯỜNG PHỔ
THÔNG CÓ NHIỀU CẤP HỌC (TRONG ĐÓ CẤP HỌC CAO NHẤT LÀ CẤP
TRUNG HỌC CƠ SỞ) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH
(Kèm theo Quyết định số 18 /2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Chú thích
I	Khối phòng học tập		
1	Phòng học (đảm bảo 0,6 lớp/phòng học)	1,50m ² /học sinh	<i>Tổng diện tích không nhỏ hơn 45m²/phòng</i>
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	2,25m ² /học sinh	<i>Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m²/phòng</i>
3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	2,25m ² /học sinh	
4	Phòng học bộ môn Công nghệ	2,25m ² /học sinh	
5	Phòng học bộ môn khoa học tự nhiên	1,85m ² /học sinh	
6	Phòng học bộ môn Tin học	1,85m ² /học sinh	
7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1,85m ² /học sinh	
8	Phòng đa chức năng	1,85m ² /học sinh	
9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	1,50m ² /học sinh	
II	Khối phòng hỗ trợ học tập		
1	Thư viện	0,60m ² /học sinh; phòng đọc 2,40m ² /chỗ	<i>Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m²/thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường</i>
2	Phòng thiết bị giáo dục	48,0m ² /phòng	
3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	24,0m ² /phòng	
4	Phòng Đoàn, Đội	0,03m ² /học sinh	<i>Trường hợp kết hợp với phòng Đoàn, Đội, diện tích tối thiểu 54m²</i>
5	Phòng truyền thống	48,0m ² /phòng	

TT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Chú thích
III	Khối phụ trợ		
1	Phòng họp	1,20m ² /người	
2	Phòng các tổ chuyên môn	30,0m ² / phòng	
3	Phòng Y tế trường học	24,0m ² /phòng	
4	Nhà kho	48,0m ² /kho	
5	Khu để xe học sinh	0,9m ² /xe đạp	<i>Số lượng xe được tính từ 50% đến 70% tổng số học sinh toàn trường</i>
6	Khu vệ sinh học sinh	0,06m ² /học sinh	
7	Phòng nghỉ giáo viên	12m ² /phòng	
8	Phòng giáo viên	4,0m ² /giáo viên	
IV	Khu sân chơi, thể dục thể thao		
1	Sân trường	1,50m ² /hs	
2	Sân thể dục thể thao	0,35m ² /học sinh	<i>Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m²</i>
3	Nhà đa năng	450m ² /nhà	
V	Khối phục vụ sinh hoạt		
1	Nhà bếp	0,30m ² /học sinh	
2	Kho bếp	10m ² /kho thực phẩm 12m ² /kho lương thực	
3	Nhà ăn	0,75m ² /chỗ	<i>Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường</i>
4	Nhà ở nội trú	4,0m ² /chỗ	
5	Phòng quản lý học sinh	9,0m ² /phòng	
6	Phòng sinh hoạt chung	0,20m ² /học sinh	<i>Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m²/phòng</i>
7	Nhà văn hóa	0,80m ² /học sinh	

PHỤ LỤC IV

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP ĐỐI VỚI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ NHIỀU CẤP HỌC (TRONG ĐÓ CẤP HỌC CAO NHẤT LÀ CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Chú thích
I	Khối phòng học tập		
1	Phòng học	1,50m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 45m ² /phòng
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	2,45m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	2,45m ² /học sinh	
4	Phòng học bộ môn Công nghệ	2,45m ² /học sinh	
5	Phòng học bộ môn Tin học	2,0m ² /học sinh	
6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	2,0m ² /học sinh	
7	Phòng đa chức năng	2,0m ² /học sinh	
8	Phòng học bộ môn Vật lý	2,0m ² /học sinh	
9	Phòng học bộ môn Hóa học	2,0m ² /học sinh	
10	Phòng học bộ môn Sinh học	2,0m ² /học sinh	
11	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	1,50m ² /học sinh	
II	Khối phòng hỗ trợ học tập		
1	Thư viện	0,60m ² /học sinh; phòng đọc 2,40m ² /chỗ	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /thư viện. Quy mô được tính từ 30% - 50% tổng số học sinh toàn trường
2	Phòng thiết bị giáo dục	48,0m ² /phòng	
3	Phòng tư vấn học đường	24,0m ² /phòng	

TT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Chú thích
4	Phòng Đoàn Thanh niên	0,03m ² /học sinh	<i>Trường hợp kết hợp với Phòng Đội Thiếu niên, diện tích tối thiểu 54m²/phòng</i>
5	Phòng truyền thống	48,0m ² /phòng	
III	Khối phụ trợ		
1	Phòng họp	1,20m ² /người	
2	Phòng các tổ chuyên môn	30,0m ² /người	
3	Phòng Y tế trường học	24,0m ² /phòng	
4	Nhà kho	48,0m ² /kho	
5	Khu để xe học sinh	0,9m ² /xe đạp 2,5m ² /xe máy	<i>Số lượng xe được tính từ 50% đến 70% tổng số học sinh toàn trường</i>
6	Khu vệ sinh học sinh	0,06m ² /học sinh	
7	Phòng nghi giáo viên	12m ² /phòng	
8	Phòng giáo viên	4,0m ² /giáo viên	
IV	Khu sân chơi, thể dục thể thao		
1	Sân trường	1,50m ² /học sinh	
2	Sân thể dục thể thao	0,35m ² /học sinh	<i>Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m²</i>
3	Nhà đa năng	450m ² /nhà	
I	Khối phục vụ sinh hoạt		
1	Nhà bếp	0,30m ² /học sinh	
2	Kho bếp	10m ² /kho thực phẩm 12m ² /kho lương thực	
3	Nhà ăn	0,75m ² /chỗ	<i>Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường</i>
4	Nhà ở nội trú	4,0m ² /chỗ	
5	Phòng quản lý học sinh	9,0m ² /phòng	
6	Phòng sinh hoạt chung	0,20m ² /học sinh	<i>Tổng diện tích sàn không nhỏ hơn 36m²</i>
7	Nhà văn hóa	0,80m ² /học sinh	